

Luật số: /2026/QH16

DỰ THẢO 05-03-2026

**LUẬT
THỦ ĐÔ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thủ đô.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định vị trí, vai trò của Thủ đô; cơ chế, chính sách, thẩm quyền, trách nhiệm xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô.

Điều 2. Vị trí, vai trò, biểu tượng của Thủ đô

- Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.
- Thủ đô là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; là trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục và đào tạo, y tế và hội nhập quốc tế.
- Biểu tượng của Thủ đô là hình ảnh Khuê Văn Các tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Đô thị trung tâm* là khu vực đô thị đảm nhiệm các chức năng chính của Thủ đô, gồm khu vực nội đô lịch sử và các khu vực liền kề khác được xác định trong Quy hoạch tổng thể Thủ đô.
- Khu vực nội đô lịch sử* là khu vực bảo tồn di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội và các giá trị truyền thống của người Hà Nội được xác định trong Quy hoạch tổng thể Thủ đô.
- Vùng Thủ đô* là khu vực liên kết phát triển kinh tế - xã hội gồm thành phố Hà Nội và các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình.
- Vùng phát thải thấp* là khu vực được xác định để hạn chế các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường nhằm cải thiện chất lượng không khí.

5. Dự án lớn, quan trọng là các dự án:

a) Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) sử dụng vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư cần triển khai ngay theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ, Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội;

b) Dự án đầu tư công, dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương trên địa bàn Thủ đô, vùng Thủ đô đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực, ngành, nghề thu hút nhà đầu tư chiến lược theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

d) Dự án đầu tư không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này cần triển khai ngay trong các lĩnh vực cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị, xây dựng lại nhà chung cư cũ, xử lý ùn tắc giao thông, ứng ngập, ô nhiễm môi trường, an toàn thực phẩm, giáo dục và đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

6. *Không gian tầm thấp, không gian tầm cao* là phần không gian trên bề mặt đất, mặt nước thuộc địa giới hành chính Thành phố có phạm vi, ranh giới, độ cao được xác định theo quy hoạch của Thủ đô, được sử dụng cho mục đích quản lý, khai thác, sử dụng trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, giao thông và quản lý đô thị gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

7. *Khu vực TOD* là khu vực bao gồm nhà ga, đề-pô đường sắt đô thị, điểm đón, trả khách của các loại hình vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn khác và vùng phụ cận được xác định theo quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết có liên quan để xây dựng tuyến giao thông, đường sắt đô thị kết hợp cải tạo, chỉnh trang đô thị, đầu tư phát triển đô thị.

Điều 4. Nguyên tắc phân quyền và thực hiện nhiệm vụ được phân quyền

1. Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, không trái các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phân quyền tối đa, toàn diện và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Không phân quyền trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân, công bằng xã hội, phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc, giá trị văn hóa của Thủ đô, vùng Thủ đô; không làm

ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn tài chính quốc gia, nguyên tắc thị trường.

4. Bảo đảm việc vận hành nền hành chính quốc gia thống nhất, thông suốt, hiệu quả; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; có cơ chế theo dõi, đánh giá, kiểm tra và kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 5. Áp dụng Luật Thủ đô

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Thủ đô và luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Thủ đô.

2. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các nội dung của Luật Thủ đô, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thực hiện thẩm quyền được giao trong Luật Thủ đô (*sau đây gọi là văn bản thi hành Luật Thủ đô*) được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương, bao gồm cả văn bản quy định cơ chế, chính sách đặc thù khác, ban hành sau ngày Luật Thủ đô, văn bản thi hành Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định tại Luật Thủ đô, văn bản thi hành Luật Thủ đô thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

Chương II

TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN, CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 6. Đơn vị hành chính thuộc thành phố Hà Nội

1. Đơn vị hành chính thuộc thành phố Hà Nội bao gồm xã, phường và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thuộc thành phố Hà Nội do Quốc hội quyết định thành lập tại địa bàn có vị trí chiến lược để thực hiện vai trò đô thị chức năng, là cực tăng trưởng mới của Thành phố theo Quy hoạch tổng thể Thủ đô; được tổ chức theo mô hình đặc thù, được áp dụng các cơ chế, chính sách vượt trội, thực hiện các chính sách mới về quản trị địa phương, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của Thủ đô.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn về tổ chức bộ máy và chế độ công vụ

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định và ban hành quy định:

a) Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách; số lượng, chức năng,

nhiệm vụ và quyền hạn các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố và Hội đồng nhân dân cấp xã; tiêu chí xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Số lượng và cơ cấu ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố và cấp xã;

c) Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; số lượng, chức danh, tiêu chuẩn chức danh, chế độ, chính sách của người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố phù hợp với mức độ đô thị hóa, điều kiện thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

d) Số lượng, việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định thay đổi tên gọi, điều chỉnh chức năng của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hiện có;

đ) Việc thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật này;

e) Chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

g) Chính sách về thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương từ ngân sách Thành phố; việc sử dụng nguồn ngân sách các cấp của Thành phố và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện chính sách này;

h) Vị trí việc làm công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

i) Chế độ quản lý, sử dụng công chức, viên chức theo nguyên tắc người trực tiếp sử dụng công chức, viên chức thực hiện tuyển dụng, đánh giá; thí điểm chế độ công chức hợp đồng;

k) Việc thuê, tuyển dụng và bổ nhiệm người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố; thí điểm ký hợp đồng đối với các chức vụ quản lý ở các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

b) Quy định về chính sách, biện pháp tổ chức thực hiện nền hành chính số và công vụ số;

c) Quy định cơ chế, biện pháp phát huy dân chủ ở cơ sở, huy động sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương; cơ chế khoán việc và cơ chế khác để phát huy vai trò tự quản của thôn, tổ dân phố.

Điều 8. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản thi hành Luật Thủ đô quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật này được

quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật, Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố được ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để:

a) Quy định, điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thuộc Thành phố, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng;

b) Quy định biện pháp đặc thù để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội khác với quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

3. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải bảo đảm trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật và các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với quy định tại Điều 4 của Luật này;

b) Khi xây dựng văn bản phải thực hiện việc đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản, tham vấn chính sách với cơ quan, tổ chức có liên quan, lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, truyền thông nội dung và đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Bảo đảm cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt đối với văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thí điểm cơ chế, chính sách quy định tại Điều 9 của Luật này thì thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 9. Thí điểm cơ chế, chính sách

1. Thành phố được quyết định thí điểm cơ chế, chính sách mới, khác với luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định để áp dụng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố Hà Nội.

Không thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền

quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Việc thí điểm cơ chế, chính sách phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với Hiến pháp, không trái điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh;

c) Không phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Thủ đô;

d) Không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe cộng đồng; đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục; không làm ảnh hưởng đến chính sách đại đoàn kết dân tộc và chính sách tôn giáo của Nhà nước.

3. Phạm vi thí điểm cơ chế, chính sách bao gồm:

a) Tổ chức bộ máy các cấp chính quyền của Thành phố, chế độ công vụ, công chức; mô hình quản trị tiên tiến, hiện đại;

b) Mô hình kinh tế mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe;

c) Mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị;

d) Mô hình quản lý đô thị, nông thôn, không gian và phát triển bền vững;

đ) Phương thức huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực đặc thù cho phát triển Thủ đô;

e) Giải pháp xử lý các vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng, trực tiếp đến chất lượng sống của người dân hoặc sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành nghị quyết về thí điểm cơ chế, chính sách; trong đó, xác định rõ mục tiêu, nội dung, phạm vi thời gian, không gian thí điểm, cơ chế kiểm soát, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; cơ chế miễn trừ trách nhiệm; biện pháp quản lý rủi ro; cơ chế giám sát, đánh giá; điều kiện, trình tự điều chỉnh, gia hạn hoặc chấm dứt việc thí điểm.

5. Ủy ban nhân dân Thành phố tự mình hoặc theo đề xuất của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân xây dựng, trình ban hành nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách.

6. Việc xây dựng, ban hành nghị quyết thí điểm cơ chế, chính sách phải bảo đảm trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố và quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này.

Trường hợp thí điểm cơ chế, chính sách có tác động đến vùng Thủ đô, Ủy

ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm đánh giá tác động kinh tế - xã hội vùng, quốc gia, lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các địa phương có liên quan và tham vấn ý kiến cơ quan có thẩm quyền liên quan trước khi trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

7. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện nghị quyết thí điểm; bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện;

b) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân Thành phố và cơ quan có thẩm quyền về tình hình, kết quả thí điểm;

c) Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện thí điểm, xác định mức độ hoàn thành mục tiêu, hiệu quả, tác động đối với phát triển Thủ đô và vùng Thủ đô; trình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện chính thức hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật thí điểm.

Chương III

QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN THỦ ĐÔ

Điều 10. Quy hoạch Thủ đô

1. Việc xây dựng và phát triển Thủ đô phải thực hiện theo Quy hoạch tổng thể Thủ đô. Quy hoạch tổng thể Thủ đô là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn.

Quy hoạch tổng thể Thủ đô có giá trị pháp lý như quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy hoạch chung thành phố theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

2. Quy hoạch tổng thể Thủ đô chỉ được điều chỉnh trong trường hợp phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng đặc biệt quan trọng, yêu cầu về quốc phòng, an ninh; khi có biến động lớn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội hoặc để thực hiện yêu cầu của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định về nội dung, thành phần hồ sơ, định mức chi phí, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thủ đô, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thủ đô;

b) Quy định các nội dung về hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền quyết định danh mục, lộ trình, biện pháp di dời các cơ sở sản xuất, trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không phù hợp với Quy hoạch tổng thể Thủ đô, quy hoạch đô thị và nông thôn của Thành phố, trừ trụ sở làm việc của các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước, Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thủ đô sau khi có ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua;

b) Tổ chức kiểm kê di sản đối với công trình, hạng mục công trình trước khi thực hiện di dời cơ sở sản xuất, trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 11. Quản lý, sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp, không gian tầm cao

1. Việc quản lý, sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp, không gian tầm cao phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ về điều kiện tự nhiên, khí tượng, địa chất, địa mạo, thủy văn;

b) Phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên các công trình có tính lưỡng dụng, có khả năng sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh; bảo tồn không gian văn hóa và cảnh quan môi trường, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

d) Bảo đảm kết nối đồng bộ với công trình trên mặt đất;

đ) Việc khai thác, sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp, không gian tầm cao được khuyến khích đầu tư phát triển.

2. Không gian ngầm của Thủ đô phải được quy hoạch, phân vùng chức năng để quản lý, khai thác, sử dụng. Người sử dụng đất thuộc địa bàn Thành phố được sử dụng lòng đất theo chiều thẳng đứng trong phạm vi ranh giới thửa đất tính từ mặt đất đến mức giới hạn độ sâu theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố phù hợp với quy hoạch. Việc sử dụng lòng đất ngoài giới hạn độ sâu do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định phải được cấp phép phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép sử dụng lòng đất ngoài giới hạn độ sâu do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định để xây dựng công trình ngầm phải trả tiền sử dụng không gian ngầm, trừ trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm đối với công trình ngầm không nhằm mục đích kinh doanh, thuộc danh mục khuyến khích đầu tư xây dựng hoặc trường hợp khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

3. Không gian tầm thấp, không gian tầm cao phải được quy hoạch, phân vùng quản lý, khai thác, sử dụng để ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Ủy ban nhân dân Thành phố quy định độ cao, phạm vi, phân vùng chức năng, biện pháp quản lý, cấp phép khai thác, sử dụng không gian tầm thấp, không gian tầm cao phù hợp với quy hoạch của Thủ đô; quản lý hạ tầng, công nghệ, phương tiện hoạt động trong không gian tầm thấp, không gian tầm cao sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển công trình ngầm, khai thác không gian tầm thấp, không gian tầm cao; các khoản thu khi khai thác, sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp, không gian tầm cao.

Điều 12. Phát triển đô thị và nhà ở

1. Việc đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị và phát triển nhà ở trên địa bàn Thành phố phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Xây dựng các khu đô thị, đô thị thông minh, đô thị đa chức năng, đa mục tiêu, khu nhà ở xã hội theo hướng hiện đại, thuận tiện, đồng bộ với việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội;

b) Phù hợp quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc, thiết kế đô thị; bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy;

c) Bảo vệ các di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên, kiến trúc, cảnh quan;

d) Bảo đảm hài hòa lợi ích người dân, Nhà nước, doanh nghiệp; ưu tiên tái định cư tại chỗ; nâng cao tiện ích đô thị, cải thiện môi trường sống, sinh kế cho dân cư ở khu vực cải tạo, chỉnh trang;

đ) Có chính sách ưu tiên, hỗ trợ tổ chức, cộng đồng dân cư tự đề xuất, tự thực hiện dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Chính sách, biện pháp, tiêu chí, điều kiện thực hiện dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị trên địa bàn Thành phố;

b) Chính sách phát triển đô thị tại khu vực TOD theo mô hình đô thị nén gắn với nhà ga, đề-pô đường sắt đô thị theo quy hoạch;

c) Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các yêu cầu về không gian và sử dụng đất tại khu vực TOD khác với quy định hoặc chưa được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch, xây dựng, trên cơ sở khai thác đồng bộ không gian ngầm, không gian tầm thấp nhưng phải bảo đảm chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, kết nối hạ tầng của khu vực; ưu tiên mặt đất cho không gian công cộng, cây xanh và chất lượng sống đô thị;

d) Phạm vi khu vực TOD; các khoản thu đối với diện tích sàn xây dựng tăng thêm của các dự án xây dựng công trình dân dụng do việc tăng hệ số sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch, khoản thu từ việc khai thác giá trị tăng thêm từ đất, phí cải thiện hạ tầng, khoản thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị,

phí kết nối giao thông công cộng và các khoản thu khác để phát triển hệ thống đường sắt đô thị và việc kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông trong khu vực TOD;

đ) Cơ chế, chính sách về đầu tư, phát triển và hỗ trợ nhà ở trên địa bàn Thành phố; ưu đãi, hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà lưu trú và các loại hình nhà ở khác;

e) Việc sử dụng ngân sách Thành phố để đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ các dự án nhà ở theo quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định trình tự, thủ tục thực hiện dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị; quy định biện pháp cưỡng chế di dời phục vụ dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị; quyết định danh mục dự án, lộ trình thực hiện;

b) Quyết định việc tổ chức, chuyển đổi giữa các loại hình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư trên địa bàn Thành phố để sử dụng linh hoạt, đáp ứng nhu cầu thực tế của Nhân dân;

c) Quyết định các biện pháp tạo lập, quản lý, khai thác nhà ở phục vụ mục tiêu an sinh xã hội và phát triển của Thủ đô.

Điều 13. Phát triển hạ tầng giao thông, vận tải, logistics

Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

1. Chính sách đầu tư và huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng, phát triển, bảo trì, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình bảo đảm an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông, các công trình ngầm công cộng trên địa bàn Thành phố.

2. Chính sách phát triển vận tải; khuyến khích, ưu tiên phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn, đầu tư xây dựng, khai thác đường sắt đô thị, xe buýt, nhà ga, bến xe, bãi đỗ xe ô tô đa chức năng, khai thác không gian ngầm, vận tải hàng không tầm thấp; hạn chế phương tiện giao thông cá nhân vào khu vực trung tâm để giảm ùn tắc giao thông, giảm phát thải; áp dụng phí giảm ùn tắc giao thông.

3. Chính sách đầu tư phát triển đường vành đai, trung tâm logistics, hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn Thành phố và kết nối với các địa phương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô.

4. Chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ cao trong quản lý, điều hành hệ thống giao thông vận tải.

5. Chính sách quản lý, khai thác đường đô thị, đường sắt đô thị, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, văn minh đô thị.

Điều 14. Bảo đảm trật tự, an toàn Thủ đô

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định biện pháp đặc thù về bảo đảm trật

tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, biện pháp hành chính cấp bách phù hợp với yêu cầu bảo vệ Thủ đô, bảo đảm hiệu lực quản lý đô thị, an toàn cộng đồng và trật tự xã hội, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu giữ vững an ninh, trật tự xã hội với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, cấp xã quyết định áp dụng biện pháp đặc thù về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, biện pháp hành chính cấp bách theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về tổ chức bộ máy; biện pháp quản lý; chức danh, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; chính sách đầu tư nguồn lực để bảo đảm quản lý nhà nước tập trung, thống nhất, hiệu quả trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, trật tự đô thị (trật tự xây dựng, rác thải, lấn chiếm vỉa hè lòng đường, quảng cáo) của Thành phố.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức tiền phạt vi phạm hành chính trên địa bàn Thành phố cao hơn nhưng không quá 02 lần mức tiền phạt chung và thẩm quyền phạt tiền tương ứng do Chính phủ quy định.

5. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về việc ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh để bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố trong trường hợp cần thiết đối với:

a) Công trình xây dựng sai quy hoạch, công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng đối với trường hợp theo quy định phải có giấy phép hoặc xây dựng sai với nội dung trong giấy phép xây dựng; công trình xây dựng sai với thiết kế xây dựng được phê duyệt đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng;

b) Công trình xây dựng trên đất bị lấn, chiếm theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Công trình xây dựng thuộc diện phải thẩm duyệt hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy nhưng được tổ chức thi công khi chưa có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành;

d) Công trình thi công không đúng theo thiết kế về phòng cháy, chữa cháy đã được thẩm duyệt hoặc thẩm định;

đ) Công trình xây dựng, phần công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành mà đã đưa vào hoạt động;

e) Cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke) không bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy;

g) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình xây dựng vi phạm trong lĩnh vực môi trường mà không thực hiện yêu cầu về việc dừng hành vi vi phạm, quyết định của cơ

quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả;

h) Công trình thuộc trường hợp phải phá dỡ và đã có quyết định di dời khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền.

6. Người cung cấp dịch vụ điện, nước có trách nhiệm ngừng cung cấp dịch vụ ngay khi có yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, thời hạn. Quyền ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước của người cung cấp dịch vụ điện, nước trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này phải được thông báo cho người sử dụng dịch vụ và thể hiện trong hợp đồng sử dụng dịch vụ điện, nước.

Chương IV

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

Điều 15. Phát triển văn hóa, thể thao, du lịch

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Chính sách khuyến khích, huy động nguồn lực xã hội hóa, định mức, chế độ chi ngân sách để bảo vệ và phát triển văn hóa, thể thao của Thủ đô; việc hỗ trợ cá nhân, tổ chức cải tạo, bảo vệ khu vực, công trình kiến trúc có giá trị;

b) Điều kiện, thủ tục tặng, thu hồi danh hiệu Công dân danh dự, Công dân ưu tú Thủ đô để tôn vinh cá nhân có công trạng tiêu biểu, thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô;

c) Tổ chức, hoạt động, cơ chế quản lý, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển khu phát triển thương mại và văn hóa, trung tâm công nghiệp văn hóa, các loại hình thiết chế văn hóa khác;

d) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể, vận động viên, huấn luyện viên.

2. Trên cơ sở yếu tố gốc và giá trị di tích, di sản, Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định yêu cầu, điều kiện, hồ sơ quản lý, biện pháp bảo vệ, bảo quản, trùng tu, tôn tạo, cải tạo công trình kiến trúc có giá trị, không bao gồm di tích, di sản được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận hoặc ghi danh;

b) Quy định cơ chế hợp tác công - tư trong quản lý, khai thác, sử dụng công trình kiến trúc có giá trị;

c) Quyết định việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc quản lý, cấp giấy phép trong các lĩnh vực văn hóa, du lịch trên địa bàn Thành phố sau đây:

a) Phê duyệt danh mục di sản, khu vực có giá trị văn hóa, lịch sử, công trình kiến trúc có giá trị;

b) Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch;

c) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch quảng cáo ngoài trời.

Điều 16. Phát triển giáo dục, đào tạo

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ sở giáo dục nhiều cấp học, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở thực hiện liên kết giáo dục và các mô hình trường tiên tiến, hiện đại;

b) Chính sách cấp học bổng, cơ chế khuyến khích, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, thỉnh giảng ở các cơ sở giáo dục của nước ngoài trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định việc thực hiện liên kết giáo dục giữa cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, tư thục trên địa bàn Thành phố với các cơ sở giáo dục nước ngoài;

b) Điều chỉnh, bổ sung chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông bảo đảm yêu cầu về mục tiêu giáo dục, phẩm chất, năng lực của học sinh cần đạt được và nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông quốc gia;

c) Ban hành chương trình giáo dục phổ thông đối với cơ sở giáo dục nhiều cấp học, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở thực hiện liên kết giáo dục và các mô hình trường tiên tiến, hiện đại phù hợp với mục tiêu phát triển giáo dục của Thủ đô và yêu cầu về mục tiêu giáo dục, phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được, nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục phổ thông quốc gia;

d) Quy định tiêu chí, điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và dịch vụ giáo dục đối với cơ sở giáo dục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

đ) Quy định trình tự, thủ tục thành lập, hoạt động đối với cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quyết định thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên, cấp phép hoạt động trường đại học công lập, cao đẳng công lập do Thành phố quản lý; cho phép thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên, cấp phép hoạt động trường đại học tư thục, cao đẳng tư thục trên địa bàn Thành phố;

b) Cho phép thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên, cấp phép hoạt

động đối với trường đại học, cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài, liên kết đào tạo với cơ sở nước ngoài sau khi có ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 17. Phát triển hệ thống y tế, an sinh xã hội

1. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền quy định:

a) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng của cơ sở y tế công lập do Thành phố quản lý; hỗ trợ từ ngân sách Thành phố để bảo đảm chi trả mức chênh lệch của giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Thành phố so với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do trung ương ban hành đối với một số đối tượng; hỗ trợ của Thành phố cho hoạt động y tế các cấp;

b) Các dịch vụ và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại nhà, từ xa; việc thanh toán bảo hiểm y tế các dịch vụ y tế ứng dụng công nghệ số; giá dịch vụ cấp cứu ngoại viện và tỷ lệ đồng chi trả của người bệnh khi sử dụng dịch vụ cấp cứu ngoại viện để làm cơ sở thực hiện việc hỗ trợ thanh toán;

c) Trách nhiệm của cơ sở y tế trên địa bàn Thành phố trong việc tham gia hỗ trợ hoạt động y tế của Thủ đô, hệ thống cấp cứu ngoại viện, vận chuyển y tế; chính sách phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện, vận chuyển y tế;

d) Việc khám sức khỏe, khám sàng lọc miễn phí định kỳ hằng năm cho người dân Thủ đô. Kinh phí thực hiện việc khám sức khỏe được bảo đảm thực hiện từ nguồn ngân sách Thành phố, xã hội hóa, bảo hiểm y tế theo lộ trình phù hợp;

đ) Chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của Thủ đô theo hướng mở rộng đối tượng, nâng mức thụ hưởng bảo đảm hệ thống an sinh xã hội đa dạng, toàn diện, hiện đại, bền vững, bao phủ toàn dân, ưu tiên cho các đối tượng yếu thế, người dễ bị tổn thương, người cần hỗ trợ khẩn cấp trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền quy định việc phê duyệt kỹ thuật mới, kỹ thuật đặc biệt, phương pháp mới áp dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn Thành phố, trừ các cơ sở y tế trực thuộc các cơ quan nhà nước ở trung ương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền thừa nhận giấy phép hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

Chương V

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 18. Chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Nguyên tắc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải được tích hợp trong hoạch định chính sách, quản lý nhà nước và phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của Thủ đô. Ưu tiên giải quyết các bài toán lớn của Thành

phổ. Ưu tiên thu hút, trọng dụng người có tài năng bằng các chính sách vượt trội;

b) Ưu tiên thí điểm cơ chế, chính sách, thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, làm cơ sở để tổng kết thực tiễn và nhân rộng các mô hình hiệu quả trong phạm vi cả nước;

c) Chấp nhận rủi ro và miễn trừ trách nhiệm đối với rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố;

d) Ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được phân bổ, sử dụng linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, minh bạch, dựa trên kết quả đầu ra; gắn với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý đô thị.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Cơ chế, chính sách thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với điều kiện phát triển của Thủ đô;

b) Chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng, các tổ chức khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố;

c) Hỗ trợ nhận chuyển giao công nghệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thương mại hóa sản phẩm, kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ;

d) Thành lập, cơ chế tổ chức, hoạt động, quản lý Quỹ đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố để đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Quỹ đầu tư mạo hiểm được bố trí vốn điều lệ từ ngân sách Thành phố, được nhận tài trợ, huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn của Quỹ đầu tư mạo hiểm được thực hiện theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận rủi ro, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả;

đ) Tỷ lệ trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố;

e) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố được tính trừ vào thu nhập chịu thuế với mức không thấp hơn 200% chi phí thực tế;

g) Tiêu chí, điều kiện, quy trình thực hiện bằng hình thức giao trực tiếp, chỉ định thầu đối với nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có sử dụng ngân sách Thành phố;

h) Việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách Thành phố.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách Thành phố;

b) Quy định việc huy động, sử dụng nguồn lực từ tài trợ, hỗ trợ, hình thức hợp tác công - tư và các hình thức khác trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Ban hành khung kiến trúc số đặc thù và nền tảng số dùng chung của Thành phố, bảo đảm phù hợp với khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

d) Quy định phương thức quản trị tiên tiến dựa trên dữ liệu số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo; trách nhiệm chia sẻ dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để phục vụ quản trị, phát triển kinh tế - xã hội; cơ chế chia sẻ dữ liệu công - tư theo hợp đồng khai thác dữ liệu; danh mục dữ liệu mở của Thành phố;

đ) Quy định về an toàn, quản lý rủi ro, biện pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước trên địa bàn;

e) Ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn trong các lĩnh vực để áp dụng tại Thành phố cao hơn hoặc chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia; lựa chọn công nhận, áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại của nước ngoài.

Việc thực hiện quy định tại điểm này phải bảo đảm liên thông, kết nối kỹ thuật, quản lý và dữ liệu với cơ quan trung ương, các địa phương khác và hệ thống quốc gia; không tạo rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có sử dụng ngân sách Thành phố được áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn để lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ, hàng hóa khi thực hiện nhiệm vụ, trừ trường hợp mua sắm trực tiếp theo quy định của pháp luật.

5. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ:

a) Thu nhập của cá nhân từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân;

b) Thu nhập của cá nhân từ hoạt động tư vấn nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có sử dụng ngân sách Thành phố là thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân;

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trừ dữ liệu thuộc bí mật nhà nước phải được kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng để phục vụ quản lý, điều hành, thí điểm cơ chế chính sách, thử nghiệm có kiểm soát của Thành phố.

Điều 19. Thử nghiệm có kiểm soát

1. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định tiêu chí, điều kiện lựa chọn và trình tự, thủ tục cho phép, điều chỉnh, chấm dứt, hoàn thành việc thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới;

b) Quy định cơ chế hướng dẫn, kiểm soát quá trình thử nghiệm; cơ chế bảo vệ người tham gia thử nghiệm; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát;

c) Quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tài trợ cho hoạt động thử nghiệm có kiểm soát; nguồn kinh phí bảo đảm cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào phê duyệt, hướng dẫn, kiểm soát quá trình thử nghiệm; việc sử dụng cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước, cơ sở hạ tầng, tài sản công để hỗ trợ thử nghiệm có kiểm soát;

d) Quy định chính sách ưu tiên mua sắm, đầu tư từ nguồn ngân sách Thành phố và hỗ trợ phát triển thị trường đối với dự án thử nghiệm có kiểm soát được đánh giá đạt hiệu quả;

đ) Quyết định việc miễn áp dụng các quy định pháp luật đối với dự án thử nghiệm cụ thể theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định cho phép thử nghiệm và ban hành quy chế thử nghiệm đối với từng dự án thử nghiệm; quyết định điều chỉnh phạm vi thử nghiệm, tạm dừng, gia hạn, chấm dứt thử nghiệm;

b) Hướng dẫn và kiểm soát quá trình thử nghiệm;

c) Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về tình hình, kết quả thử nghiệm có kiểm soát; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải pháp hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực, nội dung có liên quan.

3. Không thực hiện thử nghiệm có kiểm soát đối với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, tôn giáo, biến đổi, chỉnh sửa gen người và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Phát triển khu công nghệ cao tại Thành phố

1. Khu công nghệ cao tại Thành phố bao gồm loại hình khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và loại hình khác.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Việc thành lập, điều chỉnh, đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao; chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao;

b) Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hạ tầng khu công nghệ cao, dự án đầu tư và các hoạt động tại khu công nghệ cao;

c) Cơ chế, chính sách, mô hình về quản lý, quản trị khu công nghệ cao và các nội dung khác phục vụ phát triển các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố;

d) Cơ chế, chính sách phát triển đô thị công nghệ cao đối với các khu công nghệ cao tại Thành phố.

3. Khu công nghệ cao Hòa Lạc là khu vực nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao và đổi mới sáng tạo trọng điểm của đất nước và Thủ đô; là nơi thử nghiệm, thí điểm về cơ chế, chính sách cho việc quản lý, phát triển công nghệ cao và các khu công nghệ cao trong cả nước.

Các dự án đầu tư tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, sản xuất sản phẩm công nghệ cao cần áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này.

4. Ban Quản lý các khu công nghệ cao là tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp và toàn diện đối với các khu công nghệ cao và chức năng là cơ quan phát triển đối với khu công nghệ cao theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chương VI

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ

Điều 21. Quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách

1. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố toàn bộ số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao sau khi đã thực hiện thường vượt dự toán các khoản thu theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và toàn bộ số tăng thu từ các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% trên địa bàn so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, gồm các khoản sau đây:

- a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung;
- b) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu;
- c) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện. Các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- d) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;
- đ) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện;
- e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật; trừ các khoản thu không giao cho Thành phố quản lý thu, không phát sinh trên địa bàn Thành phố mà chỉ hạch toán nộp ở Thành phố; các khoản thu đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng cho nhiệm vụ chi cụ thể; các khoản hạch toán ghi thu, ghi chi và các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Việc xác định số bổ sung có mục tiêu trên cơ sở tổng các khoản thu, không tính riêng từng khoản thu. Hằng năm, kết thúc năm ngân sách, Bộ Tài chính xác định số bổ sung có mục tiêu cho thành phố Hà Nội, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định trong quý I năm liền kề.

2. Ngân sách Thành phố được hưởng và không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố đối với các khoản thu sau đây:

a) Toàn bộ khoản thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố;

b) Toàn bộ khoản thu từ giao dịch tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính từ các chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon sử dụng ngân sách Thành phố;

c) Toàn bộ số thu từ phí, lệ phí do Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành ngoài Danh mục phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

d) Toàn bộ các khoản thu khác quy định tại Luật này mà chưa được quy định trong pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương và nội dung chi từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách các cấp Thành phố;

b) Quy định nội dung chi từ nguồn tăng thu ngân sách các cấp của Thành phố, nguồn thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố và nguồn bổ sung có mục tiêu từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài các nội dung đã được quy định theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Quy định việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu dự án, trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị; vay từ các tổ chức tín dụng, ngân quỹ nhà nước;

d) Quy định chế độ tự chủ về kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

đ) Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

e) Quy định việc bảo lãnh cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố để vay vốn từ các tổ chức tín dụng để đầu tư trang thiết bị công nghệ cao;

g) Quy định số lượng, việc thành lập, mô hình tổ chức, hoạt động, quản lý, vận hành, cơ chế tài chính, tín dụng đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

h) Quy định hoặc giao Ủy ban nhân dân Thành phố quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đối với các nhiệm vụ chi sử dụng ngân sách Thành phố khác hoặc chưa được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

i) Quy định việc Hội đồng nhân dân cấp xã sử dụng ngân sách cấp mình để hỗ trợ đơn vị hành chính cấp xã khác của Thành phố;

k) Quyết định cơ cấu chi ngân sách địa phương phù hợp với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; việc sử dụng các nguồn kết dư ngân sách, quỹ ngân sách của Thành phố;

l) Quyết định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện dự án đầu tư, công trình, dự án ngoài địa bàn Thành phố;

m) Quyết định việc sử dụng ngân sách Thành phố để hỗ trợ các cơ quan trung ương, các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí trong các lĩnh vực; đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp áp dụng cho Thủ đô chưa có trong quy định hoặc khác với quy định của trung ương, trừ các loại giá, giá dịch vụ thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Quyết định thành lập; ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ thưởng của Thủ đô.

Nguồn tài chính của Quỹ thưởng được trích từ nguồn tăng thu thuế, phí thực hiện hằng năm so với dự toán của ngân sách cấp Thành phố, ngân sách cấp xã và các nguồn tài chính hợp pháp khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định;

c) Quyết định việc thanh toán, giải ngân, bố trí vốn linh hoạt để thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, thực hiện các dự án lớn, quan trọng và các dự án khẩn cấp của Thành phố trong phạm vi mức vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đã được Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt, không phụ thuộc vào mức vốn giao từng dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc hằng năm; bảo đảm kỷ luật, kỷ cương giải ngân các nguồn vốn, không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản;

d) Quyết định điều hành linh hoạt việc sử dụng ngân sách Thành phố cho chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong tổng nguồn vốn ngân sách Thành phố đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua hằng năm và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

5. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều này tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 22. Thẩm quyền về đầu tư

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công, dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Hội đồng nhân dân Thành phố sử dụng vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, trừ dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quyết định chủ trương đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ các dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân, dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, xuất bản, báo chí, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh có mức độ tuyệt mật, dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

3. Đối với dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này cần áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân Thành phố trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

4. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật này được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

5. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Hồ sơ, nội dung thẩm định, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Tiêu chí, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư khẩn cấp, lệnh xây dựng khẩn cấp trên địa bàn Thành phố.

Điều 23. Quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng

1. Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về:

a) Quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên

doanh, liên kết hoặc phương thức khác;

b) Thuê, thuê mua, mua công trình, tài sản được đầu tư, xây dựng, tạo lập từ các hoạt động đầu tư kinh doanh hoặc từ nguồn không thuộc ngân sách nhà nước để quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác hoặc hình thành tài sản công phục vụ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, phúc lợi xã hội, mục đích công cộng khác;

c) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, cho thuê quyền khai thác hoặc phương thức khác trong quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, công trình, tài sản công khác do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Thành phố hoặc công trình, tài sản quy định tại điểm b khoản này.

2. Việc ban hành, thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc:

a) Quản lý, sử dụng, khai thác tài sản hiệu quả, đúng mục đích, công năng của tài sản, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; phòng, chống tham nhũng, trục lợi, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ;

b) Thỏa thuận bình đẳng, tự nguyện với chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, tài sản trong thuê, thuê mua, mua công trình, tài sản được đầu tư, xây dựng, tạo lập từ các hoạt động đầu tư kinh doanh hoặc từ nguồn không thuộc ngân sách nhà nước;

c) Công khai thông tin và các cam kết của hợp đồng về chuyển nhượng quyền thu phí, chuyển nhượng quyền có thời hạn, chuyển quyền thuê khai thác hoặc phương thức khác trong quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, công trình, tài sản công khác, trừ thông tin bí mật theo quy định của luật;

d) Bảo đảm việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên

1. Các trường hợp thu hồi đất trên địa bàn Thành phố:

a) Theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Luật này;

c) Thu hồi đất vùng phụ cận đường bộ, đường sắt đô thị đồng thời với việc thu hồi đất để đầu tư xây dựng mới trục đường bộ, đường sắt đô thị hoặc mở rộng trục đường bộ hiện có theo quy hoạch.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Việc quy định chuyển mục đích sử dụng đất phải bảo đảm tuân thủ nguyên

tắc, điều kiện của Luật Đất đai và quy hoạch được phê duyệt;

b) Quy định góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để chỉnh trang, tái thiết đô thị và nông thôn theo quy hoạch của Thủ đô;

c) Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

d) Quy định việc sử dụng đất bãi sông, bãi nổi để xây dựng mới công trình, nhà ở với tỷ lệ thích hợp theo Quy hoạch tổng thể Thủ đô, quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch khác có liên quan; xây dựng các công trình dành cho không gian công cộng, công trình phục vụ mục đích công cộng ở khu vực bãi sông, bãi nổi còn lại nhưng không tôn cao bãi sông, bãi nổi để đảm bảo yêu cầu không làm cản trở dòng chảy;

đ) Quy định việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đê để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm bảo đảm nguyên tắc việc xây dựng trên đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đê phải phù hợp với quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch khác có liên quan;

e) Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch, giáo dục trải nghiệm tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung;

g) Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn Thành phố, bảo đảm tính thống nhất, liên thông của hệ sinh thái, gắn kết chặt chẽ với không gian sinh thái liên vùng;

h) Quy định về phát triển không gian xanh trong đô thị phù hợp với quy hoạch của Thủ đô đối với quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý nhưng chưa giao, chưa cho thuê, đất chưa sử dụng;

i) Quyết định chỉ tiêu sử dụng đất;

k) Quyết định từng trường hợp thu hồi đất quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

Việc thu hồi đất phải bảo đảm hài hòa lợi ích người dân, Nhà nước, doanh nghiệp, không gây thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

Điều 25. Thu hút, trọng dụng và phát triển nguồn nhân lực

Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

1. Chính sách thu hút, trọng dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố:

- a) Chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền thưởng và các chế độ đãi ngộ khác;
- b) Chính sách về nhà ở, cư trú, nhập cảnh và các điều kiện làm việc cần thiết;
- c) Cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng, người có chuyên môn, trình độ cao trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Thủ đô;
- d) Chính sách phát triển nguồn nhân lực số và các lĩnh vực trọng điểm.

2. Sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện các nhiệm vụ:

- a) Hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục, đào tạo trọng điểm trên địa bàn Thành phố;
- b) Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong nước và tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thành phố và học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn Thành phố;
- c) Đầu tư hiện đại hóa một số trường cao đẳng trọng điểm, chất lượng cao đạt chuẩn khu vực, quốc tế phù hợp với định hướng phát triển ngành, nghề ưu tiên; thực hiện chính sách hỗ trợ học phí đối với người học theo học các ngành, nghề trọng điểm, ngành, nghề tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Điều 26. Thu hút đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, phát triển doanh nghiệp

1. Các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố được ưu đãi bao gồm:

- a) Dự án đầu tư mới vào lĩnh vực thể thao, thành lập khu công nghiệp văn hóa, dự án thuộc các ngành công nghiệp văn hóa theo danh mục chi tiết do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định;
- b) Dự án đầu tư thành lập mới cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở giáo dục có nhiều cấp học; cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông tại các vùng khó khăn về kinh tế - xã hội; cơ sở đào tạo người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn;
- c) Dự án đầu tư thành lập mới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại các vùng khó khăn về kinh tế - xã hội;
- d) Dự án đầu tư vào cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng;
- đ) Dự án hoạt động công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ của Thủ đô;

e) Dự án sử dụng công nghệ cao, tiên tiến trong lĩnh vực môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, xử lý chất thải, nước thải; dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án phát triển làng nghề truyền thống, dự án đầu tư cơ sở giết mổ động vật tập trung đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về vệ sinh thú y.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có dự án hoặc hoạt động theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại.

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được giảm 50% tiền thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh tại các trung tâm đổi mới sáng tạo của Thành phố;

b) Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

3. Các doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của Thủ đô được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 05 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố;

b) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của các cá nhân, tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố;

c) Miễn một số tiêu chí đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu khi tham gia đấu thầu các gói thầu của Thành phố, bao gồm yêu cầu về doanh thu, nguồn lực tài chính, hợp đồng tương tự và các yêu cầu khác để phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Khi đánh giá, xếp hạng hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoạt động trên địa bàn Thành phố được tính ưu đãi như đối với trường hợp nhà thầu cung cấp hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên theo quy định của pháp luật về đấu thầu; cách tính ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào các dự án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn tiền sử dụng đất khi thành lập, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ các hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng;

b) Hỗ trợ lãi suất vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương trong 05 năm đầu thành lập theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

c) Tiền ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động tư vấn, tuyên truyền, phòng, chống ma túy, cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình mới về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và tiền khuyến khích, động viên cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống ma túy được tính là chi phí hợp pháp của doanh nghiệp khi hạch toán.

Tiền ủng hộ, tài trợ của các cá nhân cho các hoạt động tư vấn, tuyên truyền, phòng, chống ma túy, cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình mới về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và tiền khuyến khích, động viên cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống ma túy được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với cá nhân cư trú tại Thành phố.

5. Nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

b) Hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn Thành phố khi đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan và thuế, trừ điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Hỗ trợ phát triển nhân lực; hạ tầng và các công trình hạ tầng xã hội; chi phí hỗ trợ cho các sản phẩm công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển;

d) Ưu đãi, hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định để đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong thu hút nhà đầu tư chiến lược.

6. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các dự án bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe cao tầng được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng không gian ngầm trong toàn bộ thời hạn thực hiện dự án;

b) Hỗ trợ 100% tiền thuế nhập khẩu phải nộp đối với các thiết bị, dây chuyền phục vụ trực tiếp cho dự án xây dựng bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe cao tầng sử dụng công nghệ cao;

c) Được phép sử dụng tối đa là 25% tổng diện tích sàn xây dựng của dự án theo quy hoạch để đầu tư, khai thác dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động trông, giữ xe;

d) Hỗ trợ lãi suất vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương trong 05 năm đầu theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

7. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định:

a) Danh mục lĩnh vực, ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược; tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục phê duyệt dự án, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Thủ đô;

b) Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không được hưởng ưu đãi do không đáp ứng điều kiện về vốn, tiến độ giải ngân, các điều kiện khác đối với nhà đầu tư chiến lược và không thực hiện đúng cam kết với Thành phố; trách nhiệm bồi thường các khoản đã được nhận ưu đãi;

c) Tiêu chí, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo khả năng ngân sách của Thành phố;

d) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn Thành phố theo ngành, nghề kinh doanh; theo mức đóng góp thuế, phí và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác; kết quả tạo việc làm; việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

8. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định danh mục doanh nghiệp nắm giữ cổ phần, vốn góp và thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quy định cơ chế chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo danh mục do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định; nguồn vốn đầu tư bao gồm ngân sách địa phương và lợi nhuận sau thuế được để lại để tái đầu tư, phát triển doanh nghiệp; mức chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng dựa trên kết quả đánh giá chỉ số hiệu quả kinh doanh, năng suất lao động và bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

Điều 27. Phát triển khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do và loại hình

kinh tế mới

1. Khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do tại Thủ đô do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập sau khi được Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt.

Cơ chế, chính sách về tổ chức, hoạt động của khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về phạm vi, điều kiện, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động, biện pháp quản lý, bảo đảm an ninh trật tự và các vấn đề phát sinh khác đối với:

a) Hoạt động đầu tư kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu của người cao tuổi và hỗ trợ, phát huy nguồn nhân lực cao tuổi, gắn với phát triển đô thị bền vững, an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và vùng Thủ đô;

b) Hoạt động đầu tư kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ được tổ chức và vận hành trong thời gian ban đêm, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và du lịch, đồng thời bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

c) Hoạt động đầu tư kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ được tổ chức và vận hành ở không gian tầm thấp, không gian tầm cao;

d) Các hoạt động đầu tư kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ mới.

Chương VII

LIÊN KẾT, PHÁT TRIỂN VÙNG

Điều 28. Mục tiêu, nguyên tắc liên kết, phát triển vùng

1. Hà Nội là hạt nhân, đô thị trung tâm trong vùng Thủ đô; là trung tâm, động lực thúc đẩy liên kết, phát triển, là cực tăng trưởng của vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và của cả nước.

2. Nhà nước ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy liên kết, phát triển vùng giữa Hà Nội với các địa phương trong vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc (sau đây gọi là liên kết, phát triển vùng).

3. Việc liên kết, phát triển vùng phải bảo đảm nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này và các quy định khác của Luật này;

b) Đồng thuận, công khai, minh bạch;

c) Thực hiện phối hợp, liên kết phát triển thông qua chương trình, kế hoạch, dự án liên kết, phát triển vùng;

d) Bảo đảm thống nhất trong tổ chức không gian phát triển, đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung và thực hiện liên kết vùng giữa thành phố Hà Nội và các địa phương liên quan; phù hợp với Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch tổng thể Thủ đô,

quy hoạch tỉnh.

4. Việc quy hoạch, đầu tư phát triển các dự án liên kết, phát triển vùng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Liên kết, thống nhất quy chuẩn, tiêu chuẩn về hạ tầng giao thông, hạ tầng chung của vùng;

b) Phối hợp khai thác tài nguyên khoáng sản; quản lý môi trường, nguồn nước; xử lý ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước; kiểm soát bệnh tật của Thủ đô và vùng Thủ đô;

c) Phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, logistics, khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, lao động, văn hóa, du lịch.

Điều 29. Đầu tư, quản lý dự án liên kết, phát triển vùng

1. Việc đề xuất, thực hiện dự án liên kết, phát triển vùng được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân Thành phố, các địa phương có liên quan báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, đồng thuận về việc thực hiện dự án liên kết, phát triển vùng;

b) Ủy ban nhân dân Thành phố, các địa phương tham gia dự án liên kết, phát triển vùng thống nhất giao một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án; cơ quan chủ quản có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ sau khi quyết định;

c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện dự án liên kết, phát triển vùng Thủ đô được thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô và văn bản thi hành Luật Thủ đô.

2. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương ưu tiên bố trí để triển khai thực hiện dự án liên kết, phát triển vùng có sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Ngân sách trung ương ưu tiên bố trí toàn bộ hoặc một phần cho dự án liên kết, phát triển vùng;

b) Ưu tiên bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương cho các địa phương trong vùng Thủ đô để bảo đảm đầu tư các dự án liên kết, phát triển vùng trước các chương trình, nhiệm vụ, dự án khác;

c) Trường hợp có nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí cho dự án liên kết, phát triển vùng thì cơ quan có thẩm quyền giao bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục dự án liên kết, phát triển vùng được hỗ trợ từ ngân sách trung ương quy định tại Điều này theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

3. Các địa phương trong vùng Thủ đô được phép sử dụng ngân sách của địa

phương mình để đầu tư trực tiếp vào các công trình, dự án trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm giải quyết các vấn đề về hạ tầng giao thông, môi trường, cấp nước sạch, thoát nước và công trình khác để phục vụ lợi ích chung.

4. Quỹ Phát triển vùng Thủ đô được thành lập và hoạt động như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố thành lập Quỹ Phát triển vùng Thủ đô trên cơ sở thống nhất với các địa phương trong vùng Thủ đô;

b) Quỹ hoạt động theo mô hình quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

c) Nguồn tài chính của Quỹ hình thành từ ngân sách Trung ương, ngân sách của địa phương trong vùng Thủ đô, các nguồn hỗ trợ, tài trợ và nguồn hợp pháp khác;

d) Quỹ được sử dụng để đầu tư các dự án liên kết, phát triển vùng, ưu tiên các dự án về giao thông, hạ tầng quan trọng khác, dự án xử lý ô nhiễm môi trường, khai thác khoáng sản; xử lý sự cố, thiên tai, kiểm soát bệnh tật có tính chất vùng.

5. Dự án liên kết, phát triển vùng được đầu tư toàn bộ bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

6. Các địa phương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô có trách nhiệm:

a) Phối hợp với thành phố Hà Nội trong xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án liên kết, phát triển vùng;

b) Cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm về liên kết, phát triển vùng trên địa bàn; tham gia đóng góp nguồn kinh phí bảo trì, sửa chữa, vận hành đối với các công trình hạ tầng chung theo mức độ hưởng lợi và cường độ sử dụng;

c) Chia sẻ chi phí môi trường, bao gồm chi phí kiểm soát, giảm thiểu và khắc phục ô nhiễm môi trường có liên quan;

d) Cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ liên kết, phát triển vùng và phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh;

đ) Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về liên kết, phát triển vùng.

Điều 30. Bảo vệ môi trường Thủ đô và vùng Thủ đô

1. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định:

a) Tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp; quyết định phạm vi vùng phát thải thấp và các biện pháp được áp dụng trong vùng phát thải thấp theo lộ trình phù hợp;

b) Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng giao thông sử dụng năng lượng sạch, giao thông phi cơ giới; hỗ trợ chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch; biện pháp hạn chế sử dụng phương tiện

giao thông phát thải gây ô nhiễm môi trường;

c) Chính sách, biện pháp hỗ trợ việc di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, cơ sở sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề ở nông thôn;

d) Chính sách, biện pháp giảm phát thải nhựa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt trên địa bàn Thành phố; quy định biện pháp hỗ trợ, ưu đãi đối với hoạt động xử lý, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng liên quan đến tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất, quản lý chất thải rắn theo chuỗi phát sinh - thu gom - vận chuyển - xử lý;

đ) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Thủ đô áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Quy định tiêu chí khu, cụm công nghiệp sinh thái trên địa bàn Thủ đô và lộ trình, cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi khu, cụm công nghiệp đang hoạt động thành khu, cụm công nghiệp sinh thái;

b) Quyết định tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Việc phối hợp bảo vệ môi trường vùng Thủ đô đối với các vấn đề có tác động liên tỉnh, liên vùng, bao gồm quản lý và cải thiện chất lượng không khí theo vùng không khí chịu tác động; quản lý nước thải theo lưu vực sông và hệ thống thoát nước; quản lý chất thải rắn theo chuỗi phát sinh - thu gom - vận chuyển - xử lý.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ vai trò điều phối trong cơ chế phối hợp vùng Thủ đô về môi trường, trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích, chia sẻ trách nhiệm và tuân thủ pháp luật.

4. Cơ chế phối hợp vùng Thủ đô trong quản lý môi trường bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Chia sẻ, kết nối và sử dụng chung dữ liệu môi trường, nguồn thải và phát thải;

b) Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát ô nhiễm môi trường liên vùng;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch môi trường vùng, phù hợp với từng thành phần môi trường;

d) Phối hợp kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm môi trường, đối với các nguồn phát thải có ảnh hưởng liên vùng;

đ) Huy động, phân bổ và sử dụng chung nguồn lực cho các nhiệm vụ môi trường liên vùng.

5. Trên cơ sở thống nhất với Ủy ban nhân dân các địa phương trong vùng Thủ đô, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xây dựng cơ chế điều phối, nội dung phối hợp, trách nhiệm của các bên liên quan và cơ chế giám sát việc thực hiện phối hợp vùng trong quản lý môi trường.

6. Trên cơ sở thống nhất giữa thành phố Hà Nội và các địa phương trong vùng Thủ đô, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, các địa phương trong vùng Thủ đô quy định thống nhất biện pháp bảo vệ môi trường nghiêm ngặt hơn so với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với:

a) Quy định về loại hình, lĩnh vực ngành nghề sản xuất công nghiệp với mức lưu lượng xả nước thải, khí thải tối thiểu phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục;

b) Tăng mức phí bảo vệ môi trường áp dụng với khí thải công nghiệp, nước thải công nghiệp;

c) Quy chuẩn về nước thải, khí thải, chất thải rắn của Vùng và lộ trình áp dụng trong vùng Thủ đô.

Chương VIII

GIÁM SÁT, KIỂM TRA VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Điều 31. Trách nhiệm của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội

1. Quốc hội xem xét báo cáo về việc tổ chức thi hành Luật Thủ đô.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm:

a) Giám sát việc ban hành văn bản thi hành và việc tổ chức thi hành Luật Thủ đô;

b) Quyết định việc tạm ngưng toàn bộ hoặc một phần việc thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Luật này trong trường hợp cần thiết bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và ứng phó với tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng nghiêm trọng, báo cáo với Quốc hội trong kỳ họp gần nhất;

c) Quyết định tạm ngưng, đình chỉ, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo Điều 8 và Điều 9 Luật này.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Giám sát việc thi hành Luật Thủ đô tại địa phương;

b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành Luật;

c) Tham gia hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển Thủ đô, vùng Thủ đô.

Điều 32. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chính phủ có trách nhiệm:

a) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thi hành Luật Thủ đô; bảo đảm việc phân quyền, phân cấp cho chính quyền Thủ đô được thực hiện thống nhất, đúng pháp luật, hiệu quả;

b) Chỉ đạo theo dõi, đánh giá, kiểm soát rủi ro đối với việc thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù của Thủ đô;

c) Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia và ngăn chặn các yếu tố có thể đe dọa an ninh quốc gia, Chính phủ quyết định tạm dừng việc thi hành toàn bộ hoặc một phần cơ chế, chính sách quy định tại Luật Thủ đô và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; quyết định dừng việc thi hành văn bản quy định chi tiết, quy định theo thẩm quyền được giao trong Luật Thủ đô;

d) Báo cáo Quốc hội về việc tổ chức thi hành Luật Thủ đô.

2. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp liên ngành, xử lý các vấn đề liên vùng, liên ngành phát sinh trong quá trình thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù của Thủ đô.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với các hoạt động trên địa bàn Thủ đô theo quy định và phù hợp với các quy định phân quyền, phân cấp cho chính quyền Thủ đô;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố, các địa phương trong vùng Thủ đô trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá các cơ chế, chính sách đặc thù;

c) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền việc thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách đặc thù tại Thủ đô.

Điều 33. Trách nhiệm của chính quyền, cơ quan, tổ chức và Nhân dân Thủ đô

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Kịp thời tổ chức và bảo đảm việc thi hành pháp luật về Thủ đô; bảo đảm nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Luật này;

b) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Luật Thủ đô thuộc phạm vi quản lý và chịu trách nhiệm về những vi phạm, yếu kém xảy ra trong công tác xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô;

c) Công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện các quy định của Luật này; bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Luật này;

2. Hội đồng nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám sát việc thi hành Luật Thủ đô;

b) Định kỳ xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thực hiện Luật Thủ đô.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bảo đảm an toàn, thuận lợi cho hoạt động của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế và cho việc tổ chức các chương trình, sự kiện quốc gia, quốc tế trên địa bàn Thành phố; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan trung ương, các hoạt động đối nội, đối ngoại quan trọng của Đảng và Nhà nước;

b) Chủ động phối hợp và hỗ trợ các địa phương trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước thông qua việc mở rộng các hình thức liên kết, hợp tác cùng phát triển;

c) Tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia có hiệu quả vào quá trình xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô;

d) Đề xuất việc áp dụng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương, bao gồm cả văn bản quy định cơ chế, chính sách đặc thù cho địa phương khác, ban hành sau ngày Luật Thủ đô, văn bản thi hành Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định tại Luật Thủ đô, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này;

đ) Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố, Chính phủ về việc thực hiện Luật Thủ đô theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp của Thành phố và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện Luật Thủ đô.

5. Ngay sau khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật này, Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

a) Báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Báo cáo các bộ, cơ quan ngang bộ những vấn đề thuộc thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ.

6. Trách nhiệm giải trình của chính quyền Thành phố:

a) Thực hiện giải trình theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát sinh vấn đề lớn, có tác động lan tỏa hoặc ảnh hưởng đến bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Nội dung giải trình bao gồm mục tiêu, phạm vi tác động và đánh giá rủi ro, hệ quả kinh tế - xã hội của việc áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù; kết quả thực hiện, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tác động đối với phát triển Thủ đô và lợi ích chung của quốc gia; giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hạn chế, bất cập, sai sót phát sinh trong quá trình thực hiện các thẩm quyền, cơ chế, chính sách đặc thù;

b) Nội dung giải trình phải được công khai theo quy định của pháp luật, bảo đảm để Nhân dân Thủ đô giám sát.

Điều 34. Xử lý vi phạm, loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý

1. Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi, những thiếu sót của cán bộ, công chức trong quá trình triển khai thực hiện Luật này.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; công chức, viên chức, người tham gia xây dựng, ban hành, thi hành Luật Thủ đô, văn bản quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật này được loại trừ, miễn trách nhiệm pháp lý trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thay thế Luật Thủ đô số 39/2024/QH15, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 8 của Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

3. Quy định tại văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thi hành Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 không trái với quy định của Luật này thì tiếp tục có hiệu lực cho đến khi bị thay thế, sửa đổi, bãi bỏ.

4. Trường hợp các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này có nội dung khác với quy định của cơ quan nhà nước cấp trên nhưng được ban hành đúng thẩm quyền theo Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 thì tiếp tục được áp dụng trên địa bàn Thủ đô theo nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật này.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính quyền thành phố Hà Nội không được quy định tại Luật này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế tài chính, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đã được phê duyệt, đang triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành; trường hợp phù hợp với quy định tại Luật này thì được chuyển sang thực hiện theo cơ chế, thẩm quyền quy định của Luật này mà không phải phê duyệt lại.

2. Các cơ chế thí điểm, thử nghiệm, thử nghiệm có kiểm soát, mô hình quản trị mới đang được triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố được điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời gian thí điểm để phù hợp với quy định tại Luật này mà không phải thực hiện lại trình tự phê duyệt.

3. Đối với các nội dung về tổ chức chính quyền, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, vị trí việc làm đã được thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mới theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

4. Dự án đường sắt đô thị, dự án đường sắt đô thị theo mô hình TOD thực hiện thủ tục đầu tư quy định tại Nghị quyết số 188/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh thì tiếp tục được thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết này.

5. Dự án lớn, quan trọng đang được thực hiện theo Nghị quyết số 258/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô thì tiếp tục được thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI